| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH QUẢNG NGÃI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 1537 /QĐ-UBND | *Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 9 năm 2015* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc phê duyệt danh sách công chức hưởng chính sách khuyến khích

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 6817
Ngày 09/9/15
Chuyển:

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 481/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh ban hành Quy định chế độ hỗ trợ đối với cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi được cử đi đào tạo trong và ngoài nước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Công văn số 1481/SNV ngày 04/9/2015,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt danh sách 51 công chức được hưởng chính sách khuyến khích theo Quyết định số 481/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh Quảng Ngãi với tổng số tiền là: 409.333.000 *(Bốn trăm lẻ chín triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng)*, cụ thể như sau:

1. Hỗ trợ hàng tháng cho 44 công chức theo quy định tại Điều 3 và Điều 6 Quyết định số 481/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008, với số tiền hỗ trợ là: 264.333.000 *(Hai trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng)*.

2. Hỗ trợ một lần cho 07 công chức theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 481/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008, với số tiền hỗ trợ là: 145.000.000 *(Một trăm bốn mươi lăm triệu đồng)*.

*(Có danh sách cụ thể kèm theo)*

**Điều 2.** Giám đốc Sở Nội vụ thực hiện việc chi trả tiền chính sách khuyến khích cho 51 công chức có tên tại Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi và công chức có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 4;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CBTH;
- Lưu: VT, NC$_{nvhuy552}$.

**CHỦ TỊCH**

**Lê Viết Chữ**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# DANH SÁCH CÔNG CHỨC ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH

**Đối tượng hưởng hỗ trợ hàng tháng theo Quyết định số 481/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh Quảng Ngãi**

*(Kèm theo Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 09 /9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

| TT | Họ và tên | Năm sinh | | Học trong tỉnh | Học ngoài tỉnh | Chức vụ | Đơn vị công tác | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành | Số tháng hưởng | Mức hỗ trợ chung (đồng) | Mức hỗ trợ thêm (đồng) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | |
| I | HỖ TRỢ THEO ĐIỀU 3 QUYẾT ĐỊNH SỐ 481/2008/QĐ-UBND | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trà Thanh Danh | 1980 | | | X | Trưởng phòng | Thanh tra tỉnh | Cao cấp | Lý luận chính trị | 11 | 12.650.000 | | 12.650.000 | |
| 2 | Võ Văn Duy | 1978 | | | X | Phó phòng | Sở Giao thông vận tải | Thạc sĩ | Kỹ thuật cơ khí | 10 | 17.025.000 | | 17.025.000 | |
| 3 | Bùi Đình Trưởng | 1983 | | | X | Phó phòng | Ban Thi đua-Khen thưởng | Thạc sĩ | Chính sách công | 4 | 6.900.000 | | 6.900.000 | |
| 4 | Lê Văn Đời | 1974 | | X | | Phó phòng | BQL KKT Dung Quất | Trung cấp | Lý luận chính trị | 7,5 | 4.312.000 | | 4.312.000 | |
| 5 | Vương Trung Chanh | 1976 | | X | | Phó phòng | BQL KKT Dung Quất | Trung cấp | Lý luận chính trị | 7,5 | 4.312.000 | | 4.312.000 | |
| 6 | Phạm Đức Chiến | 1975 | | X | | Phó phòng | BQL KKT Dung Quất | Trung cấp | Lý luận chính trị | 7,5 | 4.312.000 | | 4.312.000 | |
| 7 | Trần Minh Khôi | 1976 | | X | | Phó phòng | BQL KKT Dung Quất | Trung cấp | Lý luận chính trị | 7,5 | 4.312.000 | | 4.312.000 | |
| 8 | Lê Quang Minh | 1978 | | X | | Phó phòng | BQL KKT Dung Quất | Trung cấp | Lý luận chính trị | 7,5 | 4.312.000 | | 4.312.000 | |
| 9 | Trần Vũ Nhân | 1979 | | X | | Phó phòng | BQL KKT Dung Quất | Trung cấp | Lý luận chính trị | 7,5 | 4.312.000 | | 4.312.000 | |
| 10 | Phạm Hồng Quân | 1978 | | X | | Phó phòng | BQL KKT Dung Quất | Trung cấp | Lý luận chính trị | 7,5 | 4.312.000 | | 4.312.000 | |
| 11 | Trần Văn Thuận | 1975 | | X | | Phó phòng | BQL KKT Dung Quất | Trung cấp | Lý luận chính trị | 7,5 | 4.312.000 | | 4.312.000 | |
| 12 | Nguyễn Tấn Hiếu | 1974 | | X | | Phó Chánh VP | BQL KKT Dung Quất | Trung cấp | Lý luận chính trị | 7,5 | 4.312.000 | | 4.312.000 | |
| 13 | Lâm Đình Sang | 1972 | | X | | Phó phòng | BQL KKT Dung Quất | Trung cấp | Lý luận chính trị | 7,5 | 4.312.000 | | 4.312.000 | |
| 14 | Lê Thị Hồng Thủy | | 1971 | X | | Phó Chánh VP | BQL KKT Dung Quất | Trung cấp | Lý luận chính trị | 7,5 | 4.312.000 | 1.125.000 | 5.437.000 | |
| 15 | Lê Ngọc Văn | 1977 | | X | | Chuyên viên | BQL KKT Dung Quất | Trung cấp | Lý luận chính trị | 7,5 | 4.312.000 | | 4.312.000 | |

| TT | Họ và tên | Năm sinh | | Học trong tỉnh | Học ngoài tỉnh | Chức vụ | Đơn vị công tác | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành | Số tháng hưởng | Mức hỗ trợ chung (đồng) | Mức hỗ trợ thêm (đồng) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | |
| 16 | Trần Thạch Nam | 1978 | | X | | Chuyên viên | BQL KKT Dung Quất | Trung cấp | Lý luận chính trị | 7,5 | 4.312.000 | | 4.312.000 | |
| 17 | Đặng Thanh Lâm | 1978 | | X | | Chuyên viên | BQL KKT Dung Quất | Trung cấp | Lý luận chính trị | 7,5 | 4.312.000 | | 4.312.000 | |
| 18 | Đặng Thị Hương Giang | | 1981 | X | | Chuyên viên | BQL KKT Dung Quất | Trung cấp | Lý luận chính trị | 7,5 | 4.312.000 | 1.125.000 | 5.437.000 | |
| 19 | Nguyễn Quốc Trấn | 1979 | | X | | Chuyên viên | BQL KKT Dung Quất | Trung cấp | Lý luận chính trị | 7,5 | 4.312.000 | | 4.312.000 | |
| 20 | Lê Tấn Chương | 1975 | | X | | Chuyên viên | BQL KKT Dung Quất | Trung cấp | Lý luận chính trị | 7,5 | 4.312.000 | | 4.312.000 | |
| 21 | Dương Văn Vui | 1982 | | X | | Chuyên viên | BQL KKT Dung Quất | Trung cấp | Lý luận chính trị | 7,5 | 4.312.000 | | 4.312.000 | |
| 22 | Lê Thị Hồng Diệp | | 1980 | X | | Chuyên viên | BQL KKT Dung Quất | Trung cấp | Lý luận chính trị | 7,5 | 4.312.000 | 750.000 | 5.062.000 | |
| 23 | Trần Thị Minh Thư | | 1980 | X | | Chuyên viên | BQL KKT Dung Quất | Trung cấp | Lý luận chính trị | 7,5 | 4.312.000 | 1.125.000 | 5.437.000 | |
| 24 | Trương Cao Cường | 1979 | | X | | Chuyên viên | BQL KKT Dung Quất | Trung cấp | Lý luận chính trị | 7,5 | 4.312.000 | | 4.312.000 | |
| 25 | Phan Hữu Thiện | 1980 | | X | | Chuyên viên | BQL KKT Dung Quất | Trung cấp | Lý luận chính trị | 7,5 | 4.312.000 | | 4.312.000 | |
| 26 | Nguyễn Hải Trường | 1983 | | X | | Chuyên viên | BQL KKT Dung Quất | Trung cấp | Lý luận chính trị | 7,5 | 4.312.000 | | 4.312.000 | |
| 27 | Võ Duy Dũng | 1982 | | X | | Chuyên viên | BQL KKT Dung Quất | Trung cấp | Lý luận chính trị | 7,5 | 4.312.000 | | 4.312.000 | |
| 28 | Lê Thị Bích Hà | | 1981 | X | | Chuyên viên | BQL KKT Dung Quất | Trung cấp | Lý luận chính trị | 7,5 | 4.312.000 | 1.125.000 | 5.437.000 | |
| 29 | Trương Nguyễn Anh Thư | | 1978 | X | | Kế toán trưởng | BQL KKT Dung Quất | Trung cấp | Lý luận chính trị | 7,5 | 4.312.000 | 1.125.000 | 5.437.000 | |
| 30 | Nguyễn Thị Đào | | 1985 | X | | Chuyên viên | BQL KKT Dung Quất | Trung cấp | Lý luận chính trị | 7,5 | 4.312.000 | 1.125.000 | 5.437.000 | |
| 31 | Lê Chí Lê | 1974 | | X | | Thanh tra viên | BQL KKT Dung Quất | Trung cấp | Lý luận chính trị | 7,5 | 4.312.000 | | 4.312.000 | |
| 32 | Phan Văn Trọng | 1973 | | X | | Chuyên viên | BQL KKT Dung Quất | Trung cấp | Lý luận chính trị | 7,5 | 4.312.000 | | 4.312.000 | |
| 33 | Trương Thành Đông | 1978 | | X | | Chuyên viên | BQL KKT Dung Quất | Trung cấp | Lý luận chính trị | 7,5 | 4.312.000 | | 4.312.000 | |
| 34 | Lê Văn Dương | 1961 | | X | | Phó Chánh VP | Sở Nông nghiệp và PTNT | Cao cấp | Lý luận chính trị | 8,5 | 4.887.000 | | 4.887.000 | |
| 35 | Ngô Vĩnh Phong | 1972 | | X | | Phó Hạt trưởng | Hạt Kiểm lâm huyện Ba Tơ, Chi cục Kiểm lâm | Cao cấp | Lý luận chính trị | 8,5 | 4.887.000 | | 4.887.000 | |

| TT | Họ và tên | Năm sinh | | Học trong tỉnh | Học ngoài tỉnh | Chức vụ | Đơn vị công tác | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành | Số tháng hưởng | Mức hỗ trợ chung (đồng) | Mức hỗ trợ thêm (đồng) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | | | | | | | | | | | |
| 36 | Nguyễn Hồng Thái | 1964 | | X | | Hạt trưởng | Hạt Kiểm lâm huyện Trà Bồng, Chi cục Kiểm lâm | Cao cấp | Lý luận chính trị | 8,5 | 4.712.000 | | 4.712.000 | |
| 37 | Nguyễn Văn Thuận | 1965 | | X | | Phó Chi cục trưởng | Chi cục Thú y | Cao cấp | Lý luận chính trị | 8,5 | 4.712.000 | | 4.712.000 | |
| 38 | Đặng Tấn Thương | 1983 | | | X | Phó phòng | Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm thủy sản | Cao cấp | Lý luận chính trị | 9 | 10.350.000 | | 10.350.000 | |
| 39 | Phạm Duy Hưng | 1974 | | | X | Trưởng phòng | Chi cục Lâm nghiệp | Cao cấp | Lý luận chính trị | 10,5 | 12.075.000 | | 12.075.000 | |
| 40 | Đỗ Thị Thu Đông | | 1970 | X | | Trưởng phòng | Sở Nông nghiệp và PTNT | Trung cấp | Lý luận chính trị | 4 | 2.300.000 | 400.000 | 2.700.000 | |
| 41 | Nguyễn Văn Năm | 1972 | | X | | Trưởng phòng | Chi cục Thú y | Trung cấp | Lý luận chính trị | 7 | 4.025.000 | | 4.025.000 | |
| 42 | Dương Văn Hải | 1962 | | X | | Trưởng phòng | Chi cục Thú y | Trung cấp | Lý luận chính trị | 7 | 4.025.000 | | 4.025.000 | |
| 43 | Lê Văn Biên | 1960 | | X | | Phó Chi cục trưởng | Chi cục Bảo vệ thực vật | Trung cấp | Lý luận chính trị | 7 | 4.025.000 | | 4.025.000 | |
| **II** | **HỖ TRỢ THEO ĐIỀU 6 QUYẾT ĐỊNH SỐ 481/2008/QĐ-UBND** | | | | | | | | | | | | | |
| 44 | Võ Hữu Trung | 1976 | | | | Phó phòng | Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ | Thạc sĩ | Quản lý hành chính | 34,5 | 34.500.000 | | 34.500.000 | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | | | | | | **264.333.000** | |

***(Hai trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng)***

**Danh sách này có 44 công chức./.**

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DANH SÁCH CÔNG CHỨC ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH

**Đối tượng hưởng hỗ trợ theo Điều 4 Quyết định số 481/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh Quảng Ngãi**

*(Kèm theo Quyết định số 137 /QĐ-UBND ngày 09 /9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

| TT | Họ và tên | Năm sinh | | Chức vụ | Đơn vị công tác | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành | Năm tốt nghiệp | Số tiền hỗ trợ (đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam | Nữ | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn Huy | 1980 | | Phó phòng phụ trách | Văn phòng UBND tỉnh | Thạc sĩ | Quản lý công | 2015 | 20.000.000 | |
| 2 | Lê Ngọc Phong | 1977 | | Phó phòng | Văn phòng UBND tỉnh | Thạc sĩ | Quản lý công | 2015 | 20.000.000 | |
| 3 | Nguyễn Thanh Hoài | 1981 | | Phó phòng phụ trách | Sở Tư pháp | Thạc sĩ | Quản lý công | 2015 | 20.000.000 | |
| 4 | Nguyễn Văn Thành | 1976 | | Chánh Văn phòng | Sở Ngoại vụ | Thạc sĩ | Quản lý công | 2015 | 20.000.000 | |
| 5 | Võ Văn Duy | 1978 | | Phó phòng | Sở Giao thông vận tải | Thạc sĩ | Kỹ thuật cơ khí | 2015 | 20.000.000 | |
| 6 | Võ Hữu Trung | 1976 | | Phó phòng | Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ | Thạc sĩ | Quản lý hành chính | 2015 | 20.000.000 | |
| 7 | Lê Thị Bích Thu | | 1971 | Giám đốc | TT Y tế dự phòng thành phố | Chuyên khoa II | Quản lý y tế | 2015 | 25.000.000 | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | | **145.000.000** | |

***(Một trăm bốn mươi lăm triệu đồng)***

**Danh sách này có 07 công chức./.**